

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH

## Phòng QLĐTĐH

## DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KKHT - HK2 NĂM 2024-2025

| STT | Lớp     | Họ và tên             | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|---------|-----------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 1   | CNDD16C | Phó Thị Lan Anh       | 2155010113 | 3.50 | 94 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 2   | CNDD16A | Trần Thị Tú Anh       | 2155010003 | 3.50 | 86 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 3   | CNDD16B | Nguyễn Huyền My       | 2155010020 | 3.50 | 86 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 4   | CNDD16A | Hoàng Thùy Dương      | 2155010045 | 3.50 | 83 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 5   | CNDD16A | Lưu Huyền Trang       | 2155010142 | 3.44 | 85 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 6   | CNDD16B | Nguyễn Thu Hải        | 2155010121 | 3.41 | 85 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 7   | CNDD16B | Lương Thị Xuân        | 2155010146 | 3.41 | 85 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 8   | CNDD16C | Vũ Thị Ngọc Bích      | 2155010078 | 3.38 | 96 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 9   | CNDD16A | Nguyễn Thị Phương Anh | 2155010038 | 3.38 | 95 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 10  | CNDD16B | Đỗ Thị Linh           | 2155010127 | 3.38 | 95 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 11  | CNDD16A | Hà Phương Thảo        | 2155010138 | 3.38 | 91 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 12  | CNDD16B | Trần Thị Huyền        | 2155010015 | 3.38 | 86 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 13  | CNDD16B | Trần Thị Thu Trang    | 2155010070 | 3.38 | 85 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 14  | CNDD16C | Đoàn Thị Quỳnh        | 2155010062 | 3.35 | 92 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 15  | CNDD16B | Nguyễn Thị Thu Huyền  | 2155010125 | 3.34 | 88 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 16  | CNDD16A | Phạm Thị Ngọc         | 2155010096 | 3.34 | 86 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 17  | CNDD16B | Nguyễn Thị Hương Thảo | 2155010102 | 3.34 | 86 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 18  | CNDD16A | Uông Thị Phương Thảo  | 2155010139 | 3.34 | 80 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 19  | CNDD16B | Phạm Thị Thanh        | 2155010101 | 3.31 | 90 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 20  | CNDD16B | Tông Quỳnh Anh        | 2055010009 | 3.31 | 86 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 21  | CNDD17A | Nguyễn Thị Loan       | 2255010069 | 3.55 | 92 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 22  | CNDD17A | Đoàn Thị Huyền Minh   | 2255010076 | 3.50 | 87 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 23  | CNDD17C | Bùi Thị Phương        | 2255010100 | 3.40 | 86 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 24  | CNDD17C | Vũ Thị Phương         | 2255010104 | 3.30 | 84 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 25  | CNDD17C | Hoàng Hải Yên         | 2255010147 | 3.30 | 84 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 26  | CNDD17C | Lê Thị Thanh Mai      | 2255010073 | 3.25 | 82 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 27  | CNDD17B | Vũ Thị Mai Phương     | 2255010103 | 3.24 | 93 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 28  | CNDD17A | Lê Thị Thủy           | 2255010127 | 3.24 | 87 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 29  | CNDD17A | Trần Thị Thông        | 2255010122 | 3.17 | 92 | Khá      | 11,800,000 |
| 30  | CNDD17B | Phạm Thị Huyền Trang  | 2255010135 | 3.17 | 87 | Khá      | 11,800,000 |
| 31  | CNDD17C | Lưu Thị Phương Hoa    | 2155010087 | 3.15 | 90 | Khá      | 11,800,000 |
| 32  | CNDD17B | Vũ Minh Đăng          | 2255010022 | 3.14 | 94 | Khá      | 11,800,000 |
| 33  | CNDD17A | Phùng Thị Giang       | 2255010036 | 3.14 | 83 | Khá      | 11,800,000 |
| 34  | CNDD17A | Lê Hà Vi              | 2255010142 | 3.12 | 87 | Khá      | 11,800,000 |
| 35  | CNDD17B | Hoàng Thu Hà          | 2255010037 | 3.10 | 95 | Khá      | 11,800,000 |
| 36  | CNDD17B | Nguyễn Thị Bình       | 2255010017 | 3.10 | 95 | Khá      | 11,800,000 |
| 37  | CNDD17A | Hoàng Thị Thu Phương  | 2255010101 | 3.10 | 94 | Khá      | 11,800,000 |
| 38  | CNDD17B | Nguyễn Tuyết Nhi      | 2255010093 | 3.10 | 90 | Khá      | 11,800,000 |
| 39  | CNDD18B | Nguyễn Thị Hương Thùy | 2353010137 | 3.06 | 90 | Khá      | 15,600,000 |
| 40  | CNDD18C | Bùi Thị Phương        | 2353010103 | 2.90 | 83 | Khá      | 15,600,000 |
| 41  | CNDD18A | Hồ Thị Lan Trinh      | 2353010150 | 2.71 | 90 | Khá      | 15,600,000 |
| 42  | CNDD18C | Phạm Thị Bích Ngọc    | 2353010095 | 2.70 | 80 | Khá      | 15,600,000 |
| 43  | CNDD18A | Nguyễn Thuỳ Châm      | 2353010018 | 2.68 | 96 | Khá      | 15,600,000 |
| 44  | CNDD18A | Hoàng Thị Châu Loan   | 2353010078 | 2.65 | 92 | Khá      | 15,600,000 |
| 45  | CNDD18B | Nguyễn Thu Hường      | 2353010059 | 2.62 | 82 | Khá      | 15,600,000 |

| STT | Lớp     | Họ và tên               | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|---------|-------------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 46  | CNDD18B | Lê Thị Phương Anh       | 2353010002 | 2.59 | 82 | Khá      | 15,600,000 |
| 47  | CNDD19B | Nguyễn Ngọc Thanh Dương | 2453010060 | 2.73 | 80 | Khá      | 15,600,000 |
| 48  | CNDD19D | Dương Hồng ánh          | 2453010032 | 2.50 | 83 | Khá      | 15,600,000 |
| 49  | DDH15A  | Lê Thị Thu Thảo         | 2054010011 | 4.00 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 50  | DDH15A  | Phạm Ngọc Anh           | 2054010002 | 3.82 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 51  | DDH15A  | Lê Minh Thái            | 2054010037 | 3.82 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 52  | DDH15B  | Trịnh Ngân Phương       | 2054010101 | 3.79 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 53  | DDH15B  | Lê Quốc Khánh           | 2054010085 | 3.68 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 54  | DDH15B  | Nguyễn Thị Yến          | 2054010080 | 3.64 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 55  | DDH15A  | Nguyễn Thị Chiên        | 2054010042 | 3.61 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 56  | DDH15A  | Nguyễn Thị Thùy         | 2054010038 | 3.82 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 57  | DDH15A  | Đỗ Thị Hằng             | 2054010004 | 3.82 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 58  | DDH16A  | Lê Thị Thanh Thảo       | 2154010062 | 3.74 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 59  | DDH16C  | Phạm Trường Giang       | 2154010149 | 3.71 | 96 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 60  | DDH16C  | Nguyễn Thùy Linh        | 2154010153 | 3.71 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 61  | DDH16A  | Cần Thị Linh            | 2154010024 | 3.71 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 62  | DDH16A  | Lê Thu Hằng             | 2154010005 | 3.68 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 63  | DDH16C  | Ninh Thị Thu Trang      | 2154010160 | 3.65 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 64  | DDH16A  | Lê Thị Phương Ly        | 2154010009 | 3.65 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 65  | DDH16C  | Trần Thị Nhân           | 2154010187 | 3.62 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 66  | DDH16C  | Nguyễn Thị Thảo         | 2154010190 | 3.74 | 88 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 67  | DDH16C  | Trần Thị Tuyết          | 2154010145 | 3.65 | 88 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 68  | DDH16C  | Mai Thị Tuyết           | 2154010192 | 3.59 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 69  | DDH17C  | Khiếu Thành Đạt         | 2254010027 | 3.33 | 89 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 70  | DDH17B  | Nguyễn Như Diệu Linh    | 2254010089 | 3.31 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 71  | DDH17B  | Nguyễn Thị Quỳnh        | 2254010140 | 3.14 | 92 | Khá      | 15,550,000 |
| 72  | DDH17C  | Bùi Thị Diệp Anh        | 2254010003 | 3.06 | 92 | Khá      | 15,550,000 |
| 73  | DDH17B  | Nguyễn Thị Lan Anh      | 2254010008 | 3.03 | 83 | Khá      | 15,550,000 |
| 74  | DDH17A  | Nguyễn Lan Phương       | 2254010133 | 3.00 | 89 | Khá      | 15,550,000 |
| 75  | DDH17C  | Hà Thị Minh Trang       | 2254010156 | 2.97 | 81 | Khá      | 15,550,000 |
| 76  | DDH17B  | Đinh Thị Khánh Linh     | 2254010086 | 2.92 | 83 | Khá      | 15,550,000 |
| 77  | DDH17A  | Phạm Quang Sang         | 2254010142 | 2.92 | 82 | Khá      | 15,550,000 |
| 78  | DDH17B  | Trần Thị Tâm            | 2254010143 | 2.89 | 82 | Khá      | 15,550,000 |
| 79  | DDH17B  | Nguyễn Vũ Nhật Minh     | 2254010107 | 2.89 | 81 | Khá      | 15,550,000 |
| 80  | DDH17B  | Nguyễn Quỳnh Trang      | 2254010158 | 2.86 | 85 | Khá      | 15,550,000 |
| 81  | DDH17B  | Nguyễn Xuân Đức         | 2254010032 | 2.86 | 84 | Khá      | 15,550,000 |
| 82  | DDH18A  | Trần Thị ánh Nguyệt     | 2352010137 | 3.35 | 92 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 83  | DDH18C  | Bùi Ngọc Anh            | 2352010003 | 3.24 | 84 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 84  | DDH18C  | Phạm Thùy Linh          | 2352010113 | 3.18 | 90 | Khá      | 20,650,000 |
| 85  | DDH18A  | Nguyễn Thị Hoa          | 2352010087 | 3.12 | 94 | Khá      | 20,650,000 |
| 86  | DDH18B  | Vũ Thị Ngọc Bích        | 2352010028 | 3.06 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 87  | DDH18C  | Phạm Thị Vân Thanh      | 2352010165 | 3.00 | 91 | Khá      | 20,650,000 |
| 88  | DDH18A  | Nguyễn Thu Hiền         | 2352010078 | 2.97 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 89  | DDH18B  | Lương Bùi Hương Giang   | 2352010065 | 2.94 | 92 | Khá      | 20,650,000 |
| 90  | DDH18B  | Trần Văn Vỹ             | 2352010202 | 2.94 | 84 | Khá      | 20,650,000 |
| 91  | DDH18B  | Nguyễn Thị Xuân         | 2352010203 | 2.91 | 86 | Khá      | 20,650,000 |
| 92  | DDH18C  | Hoàng Thị Thanh Hiền    | 2352010077 | 2.85 | 84 | Khá      | 20,650,000 |
| 93  | DDH18C  | Trần Việt Dũng          | 2352010048 | 2.82 | 87 | Khá      | 20,650,000 |
| 94  | DDH18B  | Nguyễn Thị Thanh Nga    | 2352010131 | 2.79 | 86 | Khá      | 20,650,000 |

| STT | Lớp    | Họ và tên            | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|--------|----------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 95  | DDH18B | Ngô Thị Thu Hà       | 2352010069 | 2.79 | 83 | Khá      | 20,650,000 |
| 96  | DDH18C | Nguyễn Thị Thu Hà    | 2352010070 | 2.76 | 90 | Khá      | 20,650,000 |
| 97  | DDH19D | Nguyễn Thị Tuyết Mai | 2452010144 | 3.19 | 91 | Khá      | 20,650,000 |
| 98  | DDH19A | Nguyễn Thị Khánh Ly  | 2452010141 | 3.15 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 99  | DDH19D | Nguyễn Thu Hải       | 2452010080 | 3.12 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 100 | DDH19C | Nguyễn Minh Ngọc     | 2452010167 | 3.04 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 101 | DDH19C | Nguyễn Bích Phương   | 2452010187 | 2.96 | 90 | Khá      | 20,650,000 |
| 102 | DDH19B | Tổng Khánh Linh      | 2452010134 | 2.96 | 85 | Khá      | 20,650,000 |
| 103 | DDH19D | Nguyễn Thúy Quỳnh    | 2452010192 | 2.96 | 75 | Khá      | 20,650,000 |
| 104 | DDH19C | Bùi Thanh Hiền       | 2452010087 | 2.92 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 105 | DDH19C | Nguyễn Thị Linh Chi  | 2452010039 | 2.92 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 106 | DDH19C | Phạm Thanh Huyền     | 2452010111 | 2.92 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 107 | DDH19B | Nguyễn Gia Thịnh     | 2452010206 | 2.85 | 90 | Khá      | 20,650,000 |
| 108 | DDH19A | Phạm Thị Thanh Thu   | 2452010213 | 2.77 | 92 | Khá      | 20,650,000 |
| 109 | DDH19B | Lê Thị Mai           | 2452010142 | 2.77 | 85 | Khá      | 20,650,000 |
| 110 | DDH19C | Vũ Minh Thùy         | 2452010215 | 2.77 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 111 | DDH19C | Trịnh Tuấn Anh       | 2452010019 | 2.73 | 93 | Khá      | 20,650,000 |
| 112 | DDH19C | Chu Ngọc Bích        | 2452010031 | 2.73 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 113 | DDH19D | Hà Thị Huế           | 2452010096 | 2.73 | 78 | Khá      | 20,650,000 |
| 114 | DDH19C | Nguyễn Thị Thu Hà    | 2452010075 | 2.69 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 115 | DDH19C | Lưu Quỳnh Mai        | 2452010143 | 2.69 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 116 | DDH19C | Đỗ Thị Mai Hoa       | 2452010091 | 2.65 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 117 | K49F   | Phạm Thị Hương Quỳnh | 1951010465 | 3.86 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 118 | K49A   | Đoàn Thị Thu Trang   | 1951010400 | 3.85 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 119 | K49G   | Nguyễn Thị Yến Vi    | 1951010448 | 3.85 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 120 | K49C   | Trần Thị Hồng        | 1951010167 | 3.79 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 121 | K49C   | Từ Thị Linh          | 1951010231 | 3.78 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 122 | K49A   | Nguyễn Trọng Minh    | 1951010258 | 3.76 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 123 | K49E   | Trần Trung Hiếu      | 1951010147 | 3.76 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 124 | K49B   | Lê Anh Nhật          | 1951010289 | 3.73 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 125 | K49F   | Hà Thu Phương        | 1951010307 | 3.72 | 96 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 126 | K49B   | Nguyễn Linh Chi      | 1951010045 | 3.72 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 127 | K49A   | Đoàn Khánh Huyền     | 1951010183 | 3.71 | 95 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 128 | K49A   | Nguyễn Đức Đạt       | 1951010062 | 3.71 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 129 | K49A   | Mai Thị Thái         | 1951010470 | 3.71 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 130 | K49F   | Phùng Thị Nhung      | 1951010294 | 3.71 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 131 | K49G   | Phạm Hoài Linh       | 1951010227 | 3.71 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 132 | K49G   | Ly A Hùng            | 1951010172 | 3.71 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 133 | K49H   | Nguyễn Thị Ngân      | 1951010271 | 3.69 | 96 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 134 | K49F   | Bùi Đức Mỹ           | 1951010261 | 3.69 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 135 | K49A   | Nguyễn Phương Anh    | 1951010014 | 3.68 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 136 | K49G   | Hà Thị Thanh Nhân    | 1951010287 | 3.68 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 137 | K49C   | Phạm Thanh Hà        | 1951010112 | 3.68 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 138 | K49E   | Nguyễn Thị Hoài Linh | 1951010222 | 3.68 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 139 | K49A   | Nguyễn Thùy Linh     | 1951010223 | 3.68 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 140 | K49E   | Nguyễn Thị Linh Chi  | 1951010047 | 3.67 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 141 | K49B   | Trần Thị Thu Là      | 1951010205 | 3.66 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 142 | K49E   | Nguyễn Thị Hương     | 1951010175 | 3.65 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 143 | K49A   | Nhâm Thị Chinh       | 1951010051 | 3.65 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |

| STT | Lớp  | Họ và tên              | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|------|------------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 144 | K49A | Đinh Thị Hậu           | 1951010505 | 3.65 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 145 | K50E | Quản Thị Ngọc Dương    | 2051010076 | 3.78 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 146 | K50H | Vũ Xuân Sơn            | 2051010368 | 3.73 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 147 | K50E | Đoàn Thị Thu Hậu       | 2051010133 | 3.69 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 148 | K50F | Tạ Duy Mừng            | 2051010278 | 3.65 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 149 | K50F | Hoàng Vũ Phương Thảo   | 2051010390 | 3.63 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 150 | K50D | Nguyễn Trọng Thành     | 2051010388 | 3.61 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 151 | K50E | Hoàng Anh Duyên        | 2051010069 | 3.74 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 152 | K50F | Đoàn Ngọc Tú           | 2051010470 | 3.74 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 153 | K50D | Dương Thị Ngọc Yến     | 2051010508 | 3.61 | 85 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 154 | K50D | Vũ Quang Hưng          | 2051010516 | 3.58 | 90 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 155 | K50D | Nguyễn Duy Chí         | 2051010044 | 3.58 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 156 | K50F | Đặng Thị Thịnh         | 2051010414 | 3.57 | 83 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 157 | K50D | Nguyễn Đức Đạt         | 2051010080 | 3.56 | 90 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 158 | K50D | Nguyễn Thanh Tâm       | 2051010372 | 3.56 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 159 | K50H | Nguyễn Văn Long        | 2051010248 | 3.55 | 90 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 160 | K50C | Đỗ Thị Thanh Thùy      | 2051010419 | 3.55 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 161 | K50F | Nguyễn Thị Thùy Trang  | 2051010446 | 3.54 | 91 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 162 | K50E | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh  | 2051010357 | 3.54 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 163 | K50A | Phan Thị Thùy Trang    | 2051010449 | 3.53 | 92 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 164 | K50E | Phạm Vũ Bằng           | 2051010037 | 3.53 | 88 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 165 | K50F | Lê Thị Thắm            | 2051010406 | 3.52 | 96 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 166 | K50F | Nguyễn Thị Huyền       | 2051010182 | 3.52 | 94 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 167 | K50F | Nguyễn Quỳnh Châu Anh  | 2051010022 | 3.52 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 168 | K50F | Bùi Đức Khuê           | 2051010214 | 3.52 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 169 | K50E | Nguyễn Khánh Huyền     | 2051010181 | 3.51 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 170 | K50A | Nguyễn Đỗ Bảo Anh      | 2051010017 | 3.50 | 95 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 171 | K50D | Vũ Văn Thuyền          | 2051010428 | 3.50 | 94 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 172 | K50C | Đặng Thị Thu Thủy      | 1951010390 | 3.50 | 85 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 173 | K50F | Nguyễn Thanh Thư       | 2051010430 | 3.50 | 85 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 174 | K50H | Lương Thị Thanh Mai    | 2051010264 | 3.49 | 92 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 175 | K50E | Nguyễn Hạnh Dung       | 2051010061 | 3.49 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 176 | K50H | Hoàng Thị Thu Hằng     | 2051010128 | 3.48 | 88 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 177 | K50F | Đào Thị Thúy Hằng      | 2051010126 | 3.48 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 178 | K50A | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 2051010185 | 3.47 | 90 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 179 | K50B | Bùi Phan Thanh Thúy    | 2051010426 | 3.47 | 88 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 180 | K51A | Nguyễn Phương Giang    | 2151010057 | 4.00 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 181 | K51A | Đinh Ngọc Giao         | 2151010006 | 3.92 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 182 | K51A | Đàm Chu Hữu An         | 2151010001 | 3.89 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 183 | K51G | Nguyễn Thu Trang       | 2151010454 | 3.87 | 93 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 184 | K51G | Trần Khánh Ly          | 2151010429 | 3.87 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 185 | K51A | Phan Minh Công         | 2151010021 | 3.78 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 186 | K51H | Trần Thị Thanh Hoa     | 2151010547 | 3.78 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 187 | K51H | Nguyễn Phạm Phúc Anh   | 2151010542 | 3.75 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 188 | K51G | Nguyễn Thị Dung        | 2151010459 | 3.73 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 189 | K51G | Nguyễn Văn Hưng        | 2151010427 | 3.73 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 190 | K51H | Đoàn Thị Kim Nhi       | 2151010499 | 3.72 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 191 | K51A | Nguyễn Thu Trang       | 2151010017 | 3.72 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 192 | K51F | Lê Hà My               | 2151010414 | 3.71 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |

| STT | Lớp  | Họ và tên             | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|------|-----------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 193 | K51H | Hoàng Linh Chi        | 2151010491 | 3.71 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 194 | K51A | Lê Việt Bách          | 2151010055 | 3.69 | 95 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 195 | K51C | Nguyễn Trọng Duy      | 2151010162 | 3.69 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 196 | K51E | Lê Thị Minh Ngọc      | 2151010342 | 3.69 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 197 | K51B | Nguyễn Tuấn Nghĩa     | 2151010115 | 3.67 | 95 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 198 | K51A | Nguyễn Thị Thu Phương | 2151010031 | 3.67 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 199 | K51G | Dương Văn Anh         | 2151010421 | 3.63 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 200 | K51G | Nguyễn Văn Tuấn       | 2151010438 | 3.63 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 201 | K51B | Nguyễn Minh Thư       | 2151010138 | 3.61 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 202 | K51H | Trần Minh Tâm         | 2151010520 | 3.96 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 203 | K51A | Lê Thị Lý             | 2151010010 | 3.78 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 204 | K51D | Bùi Thị Thùy Linh     | 2151010447 | 3.74 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 205 | K51G | Lê Hoàng Phúc         | 2151010433 | 3.73 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 206 | K51A | Vũ Quang Hưng         | 2151010008 | 3.72 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 207 | K51A | Nguyễn Phương Thảo    | 2151010033 | 3.69 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 208 | K51D | Trương Lê Huyền       | 2151010269 | 3.68 | 87 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 209 | K51E | Đoàn Duy Liên         | 2151010307 | 3.66 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 210 | K51E | Hoàng Trần Nhân       | 2151010311 | 3.66 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 211 | K51A | Nguyễn Thị Linh       | 2151010027 | 3.64 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 212 | K51E | Cao Thị Bảo Trâm      | 2151010315 | 3.64 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 213 | K51A | Ngô Đoàn Thùy Minh    | 2151010062 | 3.61 | 89 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 214 | K52C | Nguyễn Thị Thư        | 2251010467 | 4.00 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 215 | K52D | Phạm Thị Thu Hằng     | 2251010155 | 3.93 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 216 | K52H | Phan Nguyễn Quỳnh Tâm | 2251010432 | 3.92 | 94 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 217 | K52F | Vũ Thị Nhung          | 2251010377 | 3.89 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 218 | K52H | Võ Thùy Linh          | 2251010280 | 3.76 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 219 | K52H | Nguyễn Phương Thảo    | 2251010448 | 3.76 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 220 | K52G | Khâm Văn Đông         | 2251010103 | 3.75 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 221 | K52H | Lê Thu Trang          | 2251010488 | 3.75 | 91 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 222 | K52C | Hà Thị Trang Linh     | 2251010259 | 3.70 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 223 | K52B | Vũ Thu Trang          | 2251010498 | 3.67 | 92 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 224 | K52C | Nguyễn Hoàng Anh      | 2251010027 | 3.86 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 225 | K52C | Lê Thị Hoàng Hải      | 2251010147 | 3.84 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 226 | K52C | Nguyễn Thị ánh        | 2251010051 | 3.67 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 227 | K52C | Nguyễn Thị Hồng Thắm  | 2251010435 | 3.66 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 228 | K52A | Nguyễn Thúy Hằng      | 2251010153 | 3.61 | 85 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 229 | K52A | Nguyễn Thị Xuân Mai   | 2251010305 | 3.60 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 230 | K52G | Hòa Thị Minh Hằng     | 2251010151 | 3.58 | 88 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 231 | K52H | Trần Lan Anh          | 2251010040 | 3.57 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 232 | K52H | Nguyễn Minh Tuấn      | 2251010520 | 3.56 | 90 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 233 | K52H | Lê Khả Hùng           | 2251010200 | 3.54 | 97 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 234 | K52C | Bùi Thị Minh Trang    | 2251010483 | 3.54 | 96 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 235 | K52H | Nguyễn Thị Tổ Uyên    | 2251010528 | 3.53 | 85 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 236 | K52G | Lê Thị Thảo Vi        | 2251010535 | 3.50 | 89 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 237 | K52F | Nguyễn Thị Hạnh       | 2251010158 | 3.50 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 238 | K52H | Nguyễn Thùy Dương     | 2251010128 | 3.50 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 239 | K52H | Nguyễn Thị Phương     | 2251010392 | 3.50 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 240 | K52D | Nguyễn Thị Hưng       | 2251010204 | 3.49 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 241 | K52G | Nguyễn Thị Lệ Uyên    | 2251010527 | 3.49 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |

| STT | Lớp  | Họ và tên               | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|------|-------------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 242 | K52C | Vũ Phương Loan          | 2251010283 | 3.49 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 243 | K52G | Trần Thị Trang          | 2251010497 | 3.49 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 244 | K52E | Trần Phương Anh         | 2251010042 | 3.47 | 93 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 245 | K52E | Nguyễn Minh Toàn        | 2251010477 | 3.46 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 246 | K52F | Nguyễn Đức Minh         | 2251010320 | 3.46 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 247 | K52F | Nguyễn Thị Lan Anh      | 2251010030 | 3.46 | 82 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 248 | K52A | Trần Lê Chúc Quỳnh      | 2251010417 | 3.44 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 249 | K53A | Phan Diệp Anh           | 2351010039 | 3.64 | 93 | X.Sắc    | 28,910,000 |
| 250 | K53H | Lê Khánh Linh           | 2351010282 | 3.61 | 92 | X.Sắc    | 28,910,000 |
| 251 | K53B | Mai Lê Huyền Diệu       | 2351010080 | 3.81 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 252 | K53F | Nguyễn Thị Hạnh         | 2351010162 | 3.70 | 84 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 253 | K53G | Đỗ Chi Mai              | 2351010310 | 3.61 | 85 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 254 | K53A | Nguyễn Thị Thu Hằng     | 2351010167 | 3.56 | 84 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 255 | K53A | Đặng Như Quỳnh          | 2351010423 | 3.56 | 82 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 256 | K53K | Đặng Nguyễn Thu Quỳnh   | 2351010422 | 3.55 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 257 | K53G | Trần Vũ Hùng            | 2351010218 | 3.55 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 258 | K53B | Trần Mai Anh            | 2351010040 | 3.52 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 259 | K53H | Ngô Thu Hoài            | 2351010197 | 3.50 | 84 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 260 | K53A | Đặng Thị Phương Uyên    | 2351010537 | 3.50 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 261 | K53C | Lương Hải Yến           | 2351010557 | 3.50 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 262 | K53K | Ngô Xuân Quang          | 2351010402 | 3.47 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 263 | K53K | Vũ Thị Thúy             | 2351010499 | 3.42 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 264 | K53K | Lê Văn Tuấn             | 2351010448 | 3.42 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 265 | K53D | Võ Thị Anh Thư          | 2351010503 | 3.41 | 81 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 266 | K53E | Lê Anh Sơn              | 2351010430 | 3.39 | 88 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 267 | K53B | Đồng Thị Yến Nhi        | 2351010372 | 3.39 | 87 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 268 | K53H | Phạm Thị Đoàn Trang     | 2351010518 | 3.38 | 92 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 269 | K53A | Nguyễn Thị Thùy Linh    | 2351010285 | 3.34 | 86 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 270 | K53B | Lương Thị Thu Uyên      | 2351010538 | 3.34 | 81 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 271 | K53D | Đào Đức Dương           | 2351010102 | 3.34 | 81 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 272 | K53B | Nguyễn Thị Minh Thư     | 2351010501 | 3.33 | 91 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 273 | K53D | Quản Thị Phương Diệu    | 2351010082 | 3.33 | 84 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 274 | K53A | Bùi Thị Hoàng Diệu      | 2351010079 | 3.31 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 275 | K53A | Hoàng Trung Kiên        | 2351010257 | 3.30 | 83 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 276 | K53H | Ngô Thị Hiền            | 2351010170 | 3.28 | 85 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 277 | K53E | Nguyễn Thị Hạnh         | 2351010161 | 3.28 | 82 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 278 | K53D | Nguyễn Thị Hồng Ngọc    | 2351010357 | 3.27 | 85 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 279 | K53I | Nguyễn Khánh Huyền      | 2351010230 | 3.27 | 84 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 280 | K53C | Phạm Vũ Huyền Diệu      | 2351010081 | 3.23 | 82 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 281 | K53G | Bùi Thị Hoài Trang      | 2351010506 | 3.23 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 282 | K53K | Trần Thị Thu Thủy       | 2351010488 | 3.22 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 283 | K53D | Nguyễn Hương Giang      | 2351010144 | 3.45 | 75 | Khá      | 20,650,000 |
| 284 | K53E | Phạm Bảo Châu           | 2351010066 | 3.19 | 88 | Khá      | 20,650,000 |
| 285 | K53K | Trần Phú Hưng           | 2351010245 | 3.19 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 286 | K53C | Vũ Huyền Trang          | 2351010523 | 3.19 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 287 | K53H | Nguyễn Đoàn Khánh Huyền | 2351010229 | 3.19 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 288 | K53H | Bùi Thị Thùy Trang      | 2351010507 | 3.19 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 289 | K53F | Trần Thị Diệu Linh      | 2351010290 | 3.17 | 84 | Khá      | 20,650,000 |
| 290 | K53I | Nguyễn Thị Phương Thanh | 2351010460 | 3.17 | 76 | Khá      | 20,650,000 |

| STT | Lớp    | Họ và tên             | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|--------|-----------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 291 | K54E   | Đoàn Duy Anh Đức      | 2451010105 | 3.85 | 87 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 292 | K54F   | Dương Hoàng Hải       | 2451010156 | 3.54 | 85 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 293 | K54C   | Lê Thị Thu Thảo       | 2451010443 | 3.54 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 294 | K54C   | Phạm Đức Thuận        | 2451010463 | 3.46 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 295 | K54C   | Nguyễn Lộc Thiên Phú  | 2451010373 | 3.35 | 81 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 296 | K54G   | Lưu Đức Huy           | 2451010217 | 3.23 | 90 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 297 | K54F   | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh    | 2451010166 | 3.23 | 88 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 298 | K54E   | Nguyễn Ngọc Phương    | 2451010385 | 3.23 | 87 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 299 | K54F   | Nguyễn Đức Trung      | 2451010506 | 3.23 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 300 | K54G   | Phạm Thu Thảo         | 2451010447 | 3.23 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 301 | K54H   | Hoàng Cát Tường       | 2451010528 | 3.15 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 302 | K54I   | Nguyễn Phương Linh    | 2451010269 | 3.12 | 91 | Khá      | 20,650,000 |
| 303 | K54B   | Nguyễn Thị Hoài Anh   | 2451010022 | 3.12 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 304 | K54H   | Bùi Thị Phương Nhung  | 2451010358 | 3.12 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 305 | K54F   | Nguyễn Huy Tùng       | 2451010526 | 3.12 | 78 | Khá      | 20,650,000 |
| 306 | K54F   | Nguyễn Thị Thu Hà     | 2451010146 | 3.08 | 88 | Khá      | 20,650,000 |
| 307 | K54F   | Trần Đặng Khánh Linh  | 2451010276 | 3.08 | 83 | Khá      | 20,650,000 |
| 308 | K54A   | Phạm Phương Nhung     | 2451010361 | 3.08 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 309 | K54A   | Nguyễn Thu Hường      | 2451010211 | 3.08 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 310 | K54C   | Phạm Thế Anh          | 2451010033 | 3.08 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 311 | K54D   | Đào Thu Trang         | 2451010484 | 3.08 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 312 | K54G   | Bùi Đăng Trường       | 2451010507 | 3.08 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 313 | K54F   | Bùi Minh Hiếu         | 2451010176 | 3.08 | 79 | Khá      | 20,650,000 |
| 314 | K54H   | Đặng Phương Thùy      | 2451010468 | 3.00 | 91 | Khá      | 20,650,000 |
| 315 | K54D   | Đào Minh Tiến         | 2451010474 | 3.00 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 316 | K54E   | Trần Bích Liên        | 2451010255 | 3.00 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 317 | K54B   | Đặng Tiên Duy         | 2451010132 | 3.00 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 318 | K54G   | Nguyễn Tùng Lâm       | 2451019045 | 3.00 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 319 | K54H   | Nguyễn Văn Anh        | 2451010028 | 3.00 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 320 | K54D   | Vũ Thị Thu Hà         | 2451010154 | 3.00 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 321 | K54E   | Nguyễn Thị Trúc       | 2451010505 | 3.00 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 322 | K54E   | Đặng Thị Bích Diệp    | 2451010095 | 3.00 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 323 | K54A   | Vũ Cẩm Tú             | 2451010511 | 2.96 | 90 | Khá      | 20,650,000 |
| 324 | K54C   | Hồ ái Liên            | 2451010253 | 2.96 | 85 | Khá      | 20,650,000 |
| 325 | K54I   | Vũ Hoàng Quang Minh   | 2451010329 | 2.96 | 83 | Khá      | 20,650,000 |
| 326 | K54B   | Nguyễn Thu Hường      | 2451010212 | 2.96 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 327 | K54I   | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 2451010359 | 2.96 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 328 | K54K   | Nguyễn Như Quốc Huy   | 2451010220 | 2.96 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 329 | K54F   | Nguyễn Khánh Linh     | 2451010266 | 2.92 | 89 | Khá      | 20,650,000 |
| 330 | K54C   | Nguyễn Yến Linh       | 2451010273 | 2.92 | 86 | Khá      | 20,650,000 |
| 331 | K54I   | Nguyễn Huy Đạt        | 2451010089 | 2.92 | 83 | Khá      | 20,650,000 |
| 332 | K54F   | Đỗ Minh Phúc          | 2451010376 | 2.92 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 333 | K54B   | Trần Minh Đức         | 2451010112 | 2.92 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 334 | K54C   | Lê Trung Nghĩa        | 2451010343 | 2.92 | 78 | Khá      | 20,650,000 |
| 335 | K54I   | Phùng Thị Thúy Nga    | 2451010339 | 2.92 | 77 | Khá      | 20,650,000 |
| 336 | K54I   | Trần Ngọc Khánh Ly    | 2451010299 | 2.88 | 89 | Khá      | 20,650,000 |
| 337 | K54H   | Trần Huyền Trang      | 2451010498 | 2.88 | 86 | Khá      | 20,650,000 |
| 338 | KTXN01 | Nguyễn Thanh Bình     | 2256010010 | 2.93 | 94 | Khá      | 11,800,000 |
| 339 | KTXN01 | Nguyễn Thị Minh Tâm   | 2256010052 | 2.87 | 94 | Khá      | 11,800,000 |

| STT | Lớp     | Họ và tên               | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|---------|-------------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 340 | KTXN01  | Nguyễn Xuân Thành       | 2256010053 | 2.77 | 85 | Khá      | 11,800,000 |
| 341 | KTXN01  | Trần Bích Ngọc          | 2256010040 | 2.73 | 85 | Khá      | 11,800,000 |
| 342 | KTXN01  | Vũ Thị Minh Thư         | 2256010054 | 2.73 | 84 | Khá      | 11,800,000 |
| 343 | KTXN01  | Bùi Thị Phương Chi      | 2256010012 | 2.70 | 84 | Khá      | 11,800,000 |
| 344 | KTXN01  | Vũ Thị Hồng Loan        | 2256010032 | 2.67 | 86 | Khá      | 11,800,000 |
| 345 | KTXN01  | Phạm Thị Hoàng Lan      | 2256010028 | 2.63 | 94 | Khá      | 11,800,000 |
| 346 | KTXN01  | Nguyễn Thị Tổ Uyên      | 2256010066 | 2.63 | 85 | Khá      | 11,800,000 |
| 347 | KTXN01  | Đào Mai Chi             | 2256010013 | 2.57 | 84 | Khá      | 11,800,000 |
| 348 | KTXN01  | Hoàng Tuấn Anh          | 2256010004 | 2.53 | 86 | Khá      | 11,800,000 |
| 349 | KTXN01  | Nguyễn Ngọc Châu        | 2256010011 | 2.53 | 84 | Khá      | 11,800,000 |
| 350 | KTXN01  | Vũ Thị Thanh Nhân       | 2256010042 | 2.53 | 84 | Khá      | 11,800,000 |
| 351 | KTXN01  | Trần Thị Hồng Hạnh      | 2256010020 | 2.50 | 88 | Khá      | 11,800,000 |
| 352 | KTXN02  | Mai Hương Giang         | 2356010013 | 3.24 | 91 | Giỏi     | 18,720,000 |
| 353 | KTXN02  | Bùi Thị Thanh           | 2356010050 | 3.00 | 82 | Khá      | 15,600,000 |
| 354 | KTXN02  | Phạm Đức Hiếu           | 2356010018 | 2.71 | 88 | Khá      | 15,600,000 |
| 355 | KTXN02  | Trần Phúc Hưng          | 2356010021 | 2.65 | 96 | Khá      | 15,600,000 |
| 356 | YHCT14  | Nguyễn Thị Hồng         | 1952010018 | 3.61 | 90 | X.Sắc    | 21,770,000 |
| 357 | YHCT14  | Nguyễn Thị Lệ           | 1952010023 | 3.59 | 95 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 358 | YHCT14  | Nguyễn Văn Chung        | 1952010007 | 3.50 | 87 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 359 | YHCT14  | Phạm Thành Dương        | 1952010011 | 3.43 | 94 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 360 | YHCT14  | Đỗ Thị Linh             | 1952010024 | 3.43 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 361 | YHCT15  | Nguyễn Tấn Sang         | 2152010062 | 3.48 | 96 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 362 | YHCT15  | Bùi Quyết Tiến          | 2152010065 | 3.05 | 85 | Khá      | 15,550,000 |
| 363 | YHCT15  | Trần Xuân Thủy          | 2152010030 | 3.03 | 86 | Khá      | 15,550,000 |
| 364 | YHCT15  | Hoàng Thị Thuý Hiền     | 2152010022 | 2.98 | 90 | Khá      | 15,550,000 |
| 365 | YHCT15  | Nguyễn Việt Minh Khôi   | 2152010041 | 2.95 | 84 | Khá      | 15,550,000 |
| 366 | YHCT15  | Hoàng Phương Anh        | 2152010051 | 2.93 | 91 | Khá      | 15,550,000 |
| 367 | YHCT15  | Vũ Thị Ngọc ánh         | 2152010036 | 2.93 | 90 | Khá      | 15,550,000 |
| 368 | YHCT15  | Hoàng Phương Thảo       | 2152010028 | 2.90 | 94 | Khá      | 15,550,000 |
| 369 | YHCT16  | Nguyễn Kiều Anh         | 2252010005 | 3.33 | 86 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 370 | YHCT16  | Nguyễn Thị Thu          | 2252010054 | 3.22 | 84 | Giỏi     | 18,660,000 |
| 371 | YHCT16  | Phạm Thị Thu Phương     | 2252010046 | 3.11 | 92 | Khá      | 15,550,000 |
| 372 | YHCT16  | Nguyễn Thị Hạnh         | 2152010005 | 3.06 | 90 | Khá      | 15,550,000 |
| 373 | YHCT16  | Nguyễn Thu Trang        | 2252010057 | 3.06 | 83 | Khá      | 15,550,000 |
| 374 | YHCT16  | Phạm Thị Uyên           | 2252010060 | 2.83 | 94 | Khá      | 15,550,000 |
| 375 | YHCT16  | Nguyễn Thị Thu Thúy     | 2252010056 | 2.83 | 83 | Khá      | 15,550,000 |
| 376 | YHCT17  | Trần Thị Huyền          | 2351150027 | 2.75 | 72 | Khá      | 20,650,000 |
| 377 | YHCT18B | Kiều Tường Vy           | 2451150140 | 3.27 | 80 | Giỏi     | 24,780,000 |
| 378 | YHCT18B | Phùng Thị Ngọc Anh      | 2451150016 | 3.15 | 82 | Khá      | 20,650,000 |
| 379 | YHCT18A | Nguyễn Thị Thanh Nhân   | 2451150099 | 2.81 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 380 | YHCT18B | Trần Khánh Linh         | 2451150070 | 2.73 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 381 | YHCT18A | Thiều Tuấn Kiệt         | 2451150065 | 2.65 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 382 | YHCT18B | Nguyễn Thị Yến Nhi      | 2451150101 | 2.58 | 85 | Khá      | 20,650,000 |
| 383 | YHCT18A | Nguyễn Thị Huyền Thương | 2451150121 | 2.50 | 81 | Khá      | 20,650,000 |
| 384 | YHCT18A | Nguyễn Thị Ngọc Anh     | 2451150013 | 2.50 | 80 | Khá      | 20,650,000 |
| 385 | YHDP11  | Đặng Anh Thơ            | 1953020024 | 3.58 | 95 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 386 | YHDP11  | Vũ Minh Anh             | 1953020001 | 3.50 | 98 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 387 | YHDP11  | Vũ Thị Thúy Lan         | 1953020038 | 3.45 | 85 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 388 | YHDP11  | Trần Phương Thảo        | 1953020023 | 3.37 | 95 | Giỏi     | 14,160,000 |

| STT | Lớp    | Họ và tên            | Mã SV      | TBHK | RL | Xếp loại | Mức HB     |
|-----|--------|----------------------|------------|------|----|----------|------------|
| 389 | YHDP11 | Lê Hoàng Vân         | 1953020032 | 3.26 | 88 | Giỏi     | 14,160,000 |
| 390 | YHDP12 | Trần Thị Tâm Đan     | 2053020019 | 3.06 | 86 | Khá      | 11,800,000 |
| 391 | YHDP12 | Nguyễn Phương Thảo   | 2053020013 | 2.56 | 89 | Khá      | 11,800,000 |
| 392 | YHDP12 | Phạm Thị Thu Hường   | 2053020022 | 2.50 | 86 | Khá      | 11,800,000 |
| 393 | YHDP13 | Hoàng Khánh Linh     | 2153020042 | 2.90 | 88 | Khá      | 11,800,000 |
| 394 | YHDP13 | Phạm Thị Mai Linh    | 2153020060 | 2.85 | 86 | Khá      | 11,800,000 |
| 395 | YHDP13 | Trần Thị Ngọc Minh   | 2153020044 | 2.80 | 85 | Khá      | 11,800,000 |
| 396 | YHDP13 | Vũ Thị Trang         | 2153020034 | 2.70 | 90 | Khá      | 11,800,000 |
| 397 | YHDP13 | Đỗ Quỳnh Anh         | 2153020035 | 2.65 | 91 | Khá      | 11,800,000 |
| 398 | YHDP13 | Nguyễn Thị Ngọc Oanh | 2153020063 | 2.65 | 84 | Khá      | 11,800,000 |
| 399 | YHDP13 | Đoàn Thị Thảo        | 2153020065 | 2.60 | 94 | Khá      | 11,800,000 |
| 400 | YHDP14 | Phạm Đăng Khoa       | 2253020027 | 2.86 | 94 | Khá      | 11,800,000 |
| 401 | YHDP14 | Nguyễn Khắc Thái     | 2253020046 | 2.81 | 87 | Khá      | 11,800,000 |
| 402 | YHDP14 | Phạm Quang Sơn       | 2253020045 | 2.75 | 97 | Khá      | 11,800,000 |
| 403 | YHDP14 | Phạm Đỗ Uyên Nhi     | 2253020038 | 2.72 | 86 | Khá      | 11,800,000 |
| 404 | YHDP14 | Hoàng Ngọc Anh       | 2253020001 | 2.64 | 91 | Khá      | 11,800,000 |
| 405 | YHDP14 | Đoàn Thị Hồng Diệp   | 2253020012 | 2.58 | 90 | Khá      | 11,800,000 |
| 406 | YHDP14 | Bùi Thùy Dung        | 2153020004 | 2.53 | 97 | Khá      | 11,800,000 |

Ấn định danh sách có 406 sinh viên